FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,650
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,250
SL cổ phiếu LH	2,214,394,174
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,985,670
% sở hữu nước ngoài	7.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63,442
P/E	9.2
EPS	3,108

	YTD	1T	3T	6T
HVN	6.1%	40.8%	-19.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

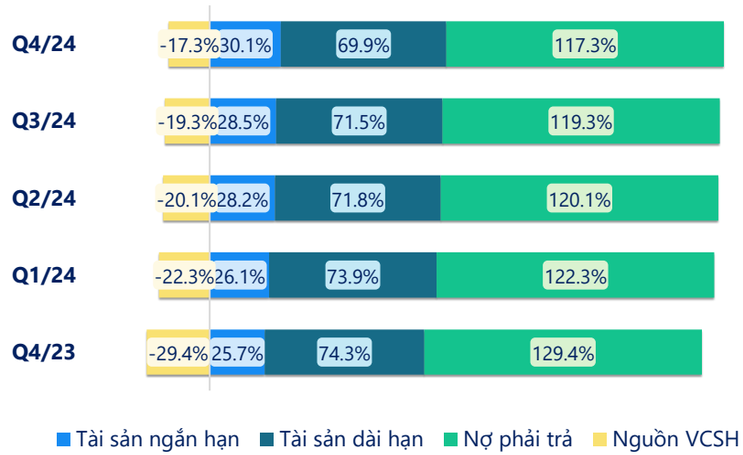

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

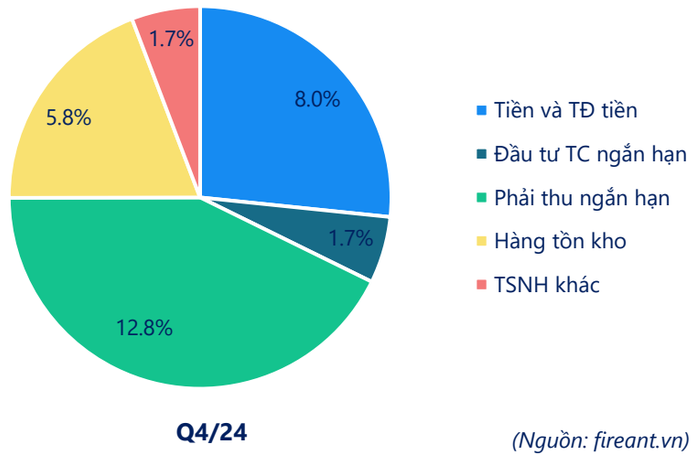

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

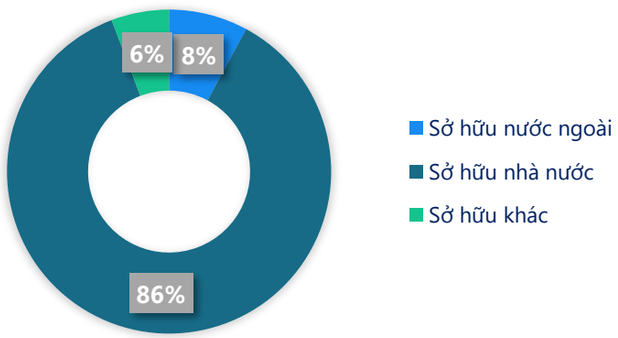

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

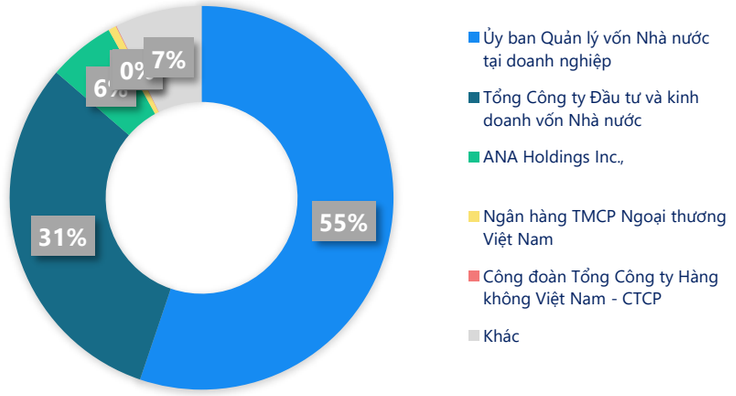

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

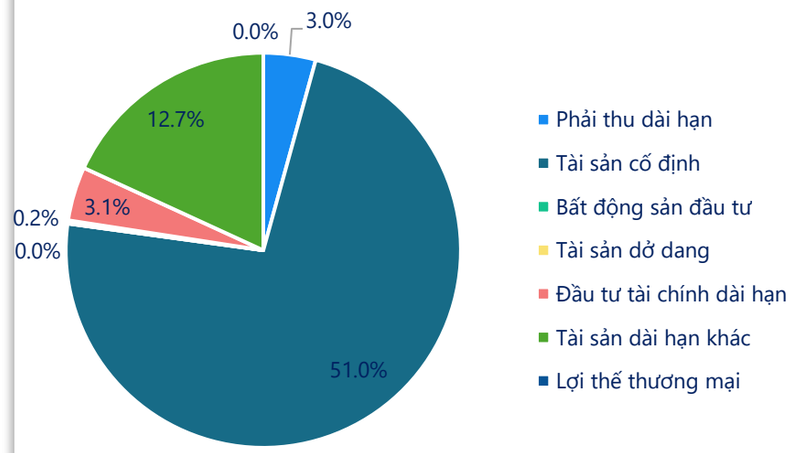

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Tiền và tương đương tiền

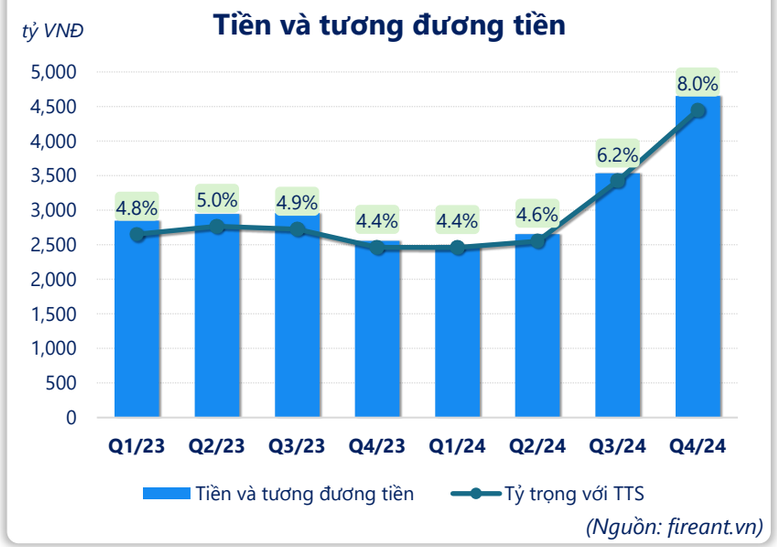

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

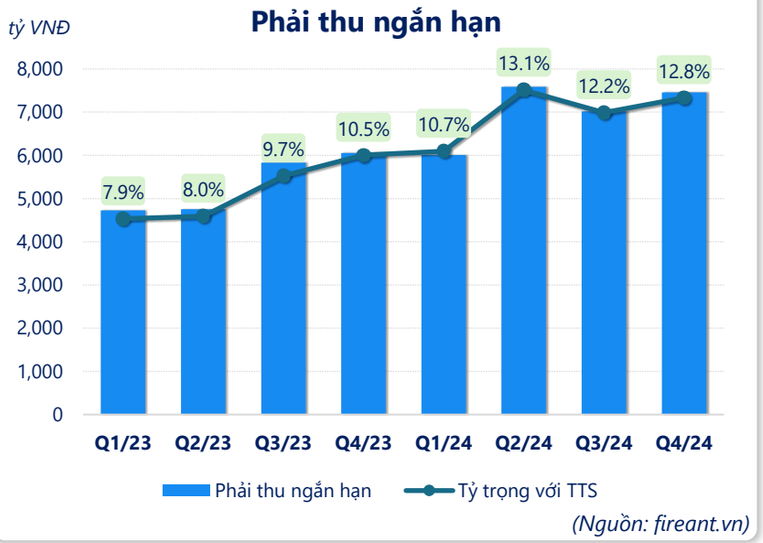

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

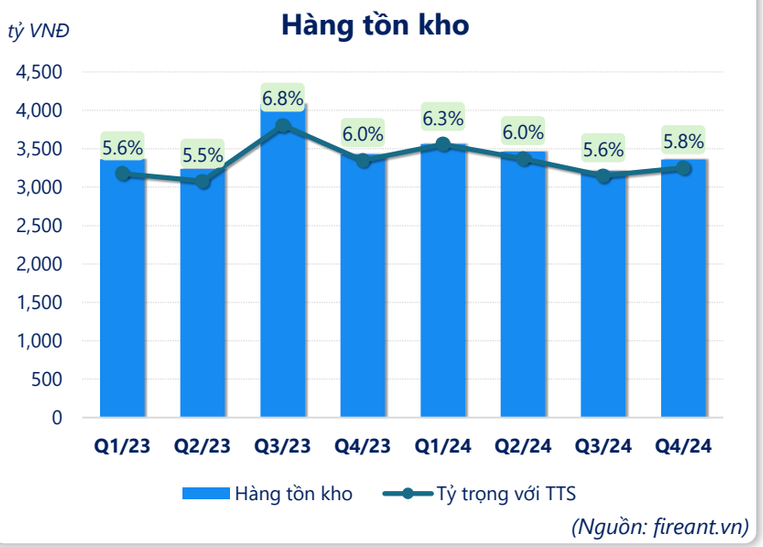

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

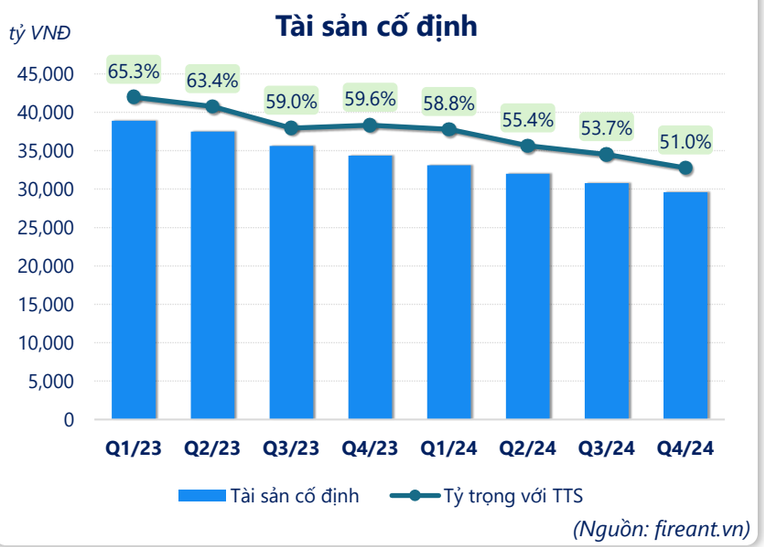

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

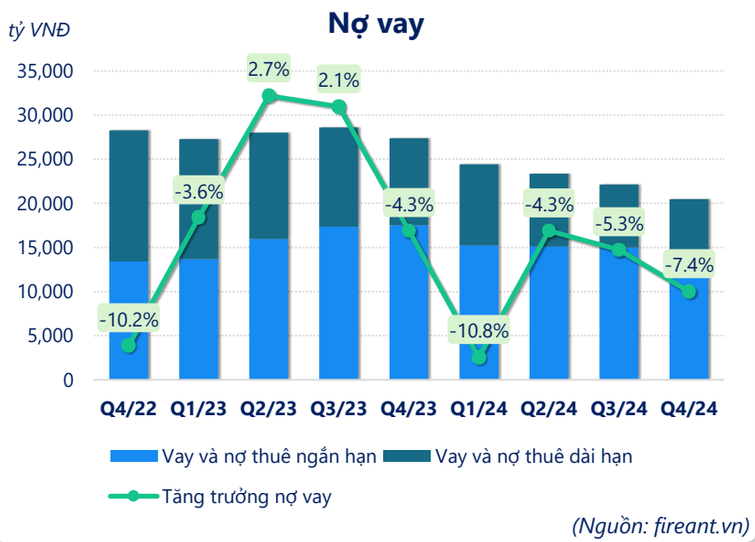

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

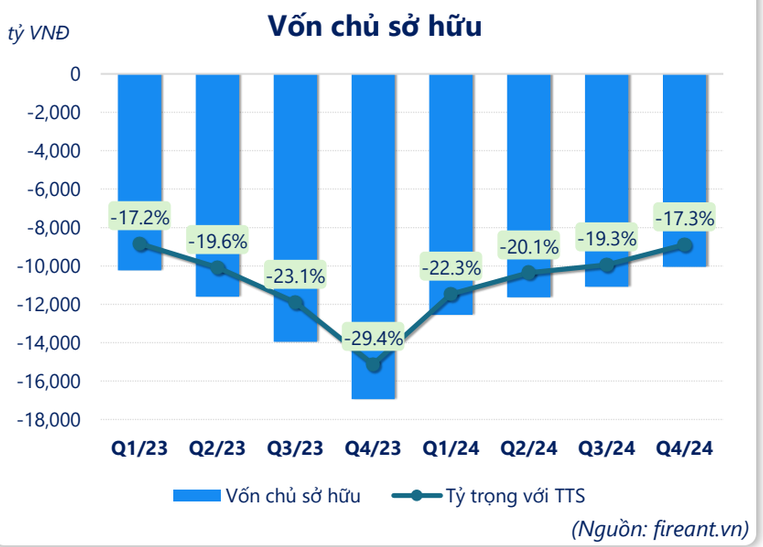

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Kết quả kinh doanh

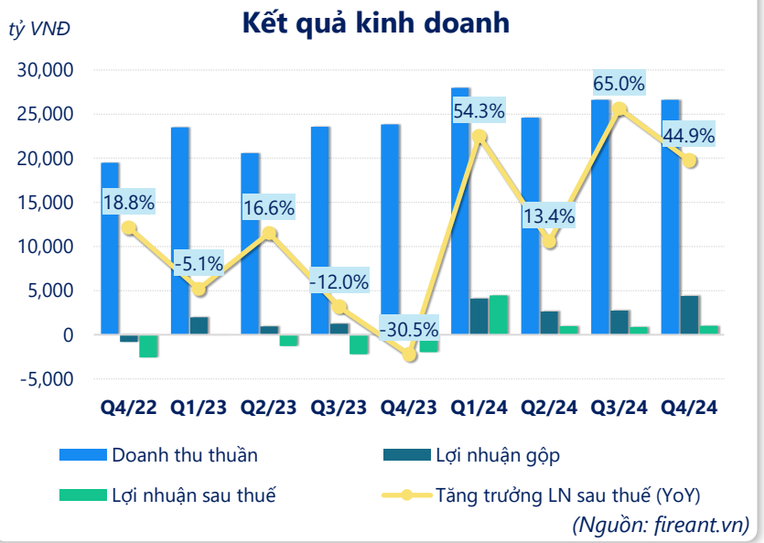

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

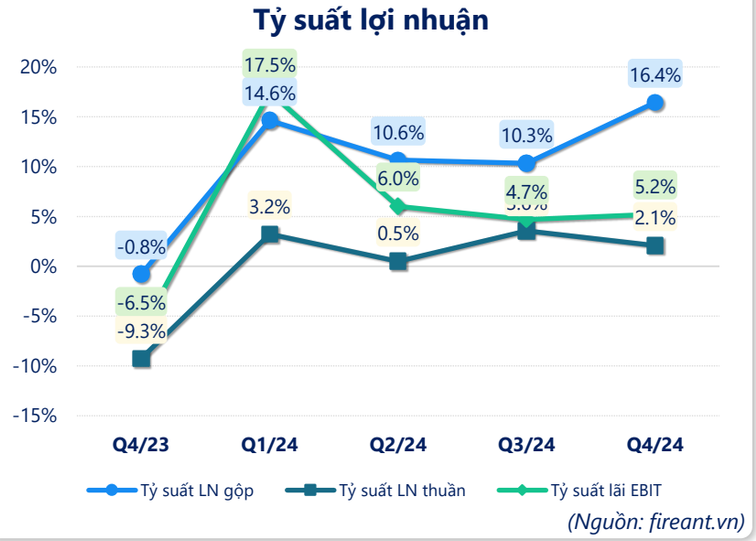

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

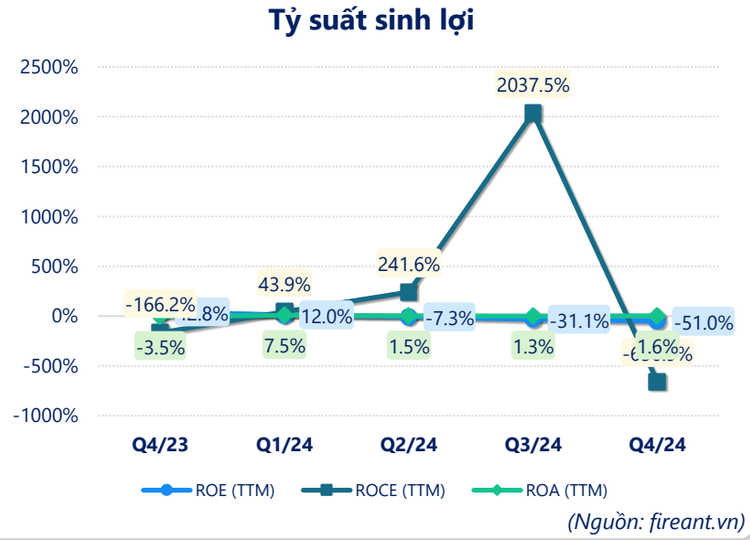

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

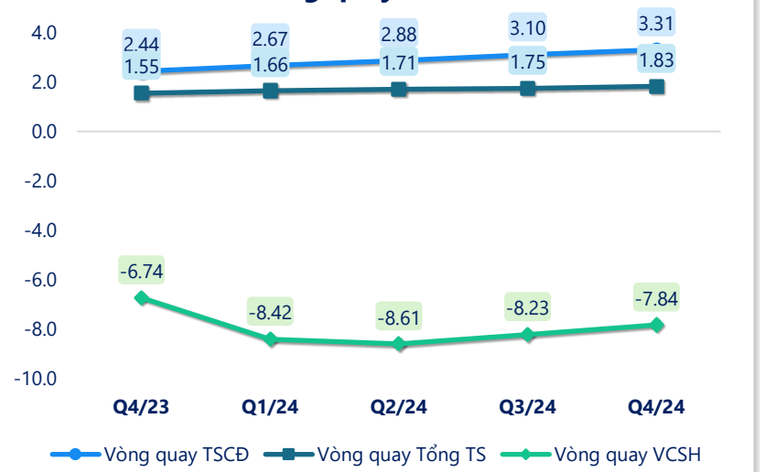

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

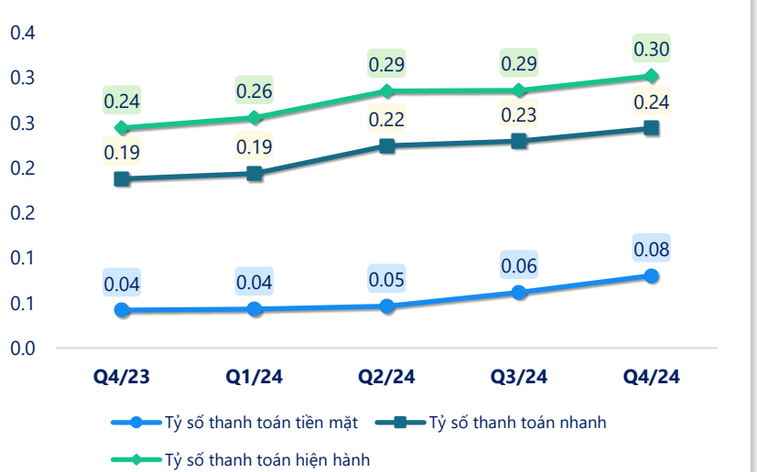

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

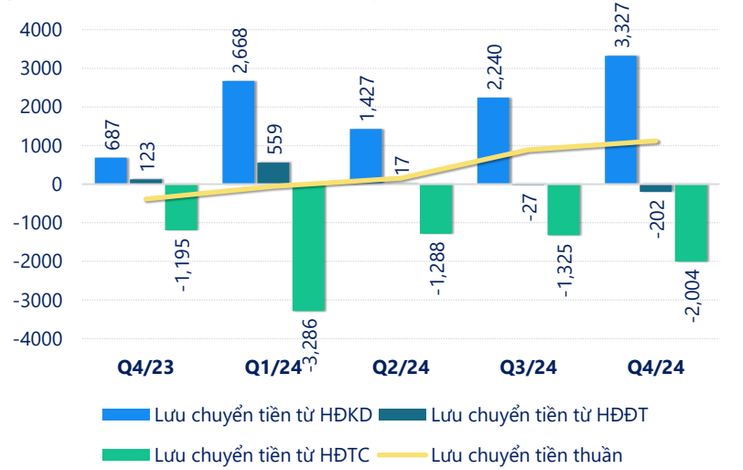

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**58,064**	**57,717**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	17,462	14,884	17.3%
Tiền và tương đương tiền	4,651	2,551	82.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	984	920	7.0%
Phải thu ngắn hạn	7,455	6,122	21.8%
Hàng tồn kho	3,359	3,431	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,012	1,860	-45.6%
Tài sản dài hạn	**40,602**	**42,833**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	1,739	1,632	6.5%
Tài sản cố định	29,591	34,359	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	109	133	-17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,796	1,673	7.4%
Tài sản dài hạn khác	**7,368**	**5,037**	**46.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68,109	74,743	-8.9%
Nợ ngắn hạn	**57,813**	**61,171**	**-5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,311	17,562	-18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30,182	30,797	-2.0%
Nợ dài hạn	10,296	13,572	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,172	9,806	-37.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-10,045**	**-17,026**	**41.0%**
Vốn chủ sở hữu	**-10,045**	**-17,026**	**41.0%**
Vốn điều lệ	22,144	22,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	23,831	27,964	24,597	26,600	26,625
Giá vốn hàng bán	24,020	23,879	21,979	23,856	22,248
Lợi nhuận gộp	-189	4,085	2,619	2,744	4,377
Doanh thu HĐTC	287	138	191	563	368
Chi phí TC	748	1,470	1,454	812	1,852
Chi phí lãi vay	381	353	410	273	246
LN trong công ty LKLD	10.9	55.2	84.6	26.5	-95.8
Chi phí bán hàng	991	1,390	890	1,062	1,523
Chi phí QLDN	574	517	429	515	725
LN thuần từ HĐKD	-2,204	900	122	945	550
Lợi nhuận khác	285	3,628	951	30.1	597
LN trước thuế	-1,920	4,528	1,073	975	1,147
Lợi nhuận sau thuế	-1,982	4,441	961	862	1,004
LNST của CĐ cty mẹ	-2,065	4,334	860	768	921

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	687	2,668	1,427	2,240	3,327
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	123	559	17.5	-27.2	-202
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,195	-3,286	-1,288	-1,325	-2,004
Tiền đầu kỳ	2,959	2,551	2,494	2,652	3,533
Lưu chuyển tiền thuần	**-385**	**-58.6**	**157**	**887**	**1,121**
Ảnh hưởng tỷ giá	-24.8	1.75	1.03	-5.88	-2.98
Tiền cuối kỳ	2,555	2,494	2,652	3,533	4,651

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic